

UBND HUYỆN MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG PTDTBT TH SỐ 2 SÁ TỔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/QĐ-THS2ST

Sá Tổng, ngày 30 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý II năm 2025 của trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà về việc giao dự toán cho các đơn vị trường mầm non, tiểu học, THCS năm 2024 và quyết định 404/ QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà việc giao dự toán cho các đơn vị trường để thực hiện chế độ chính sách nghị định 116/2016/ND-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, chính sách với người khuyết tật, chính sách hỗ trợ theo nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ, chính sách hỗ trợ theo nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ, chính sách hỗ trợ học tập HS dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2016/ND-CP 4 tháng cuối năm 2024 và 5 tháng đầu năm 2025

Căn cứ Quyết định số 46/ QĐ-PGD ngày 20 tháng 03 năm 2025 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các trường Mầm non, Tiểu học và THCS năm 2025

Căn cứ Quyết định số 35/ QĐ-PGD ngày 03 tháng 03 năm 2025 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà việc giao bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị trường để thực hiện các chế độ chính sách hỗ trợ học sinh năm 2024 (thực hiện năm 2025)

Căn cứ Quyết định số 71/ QĐ-PGD ngày 22 tháng 04 năm 2025 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà việc điều chỉnh giao bổ sung chi ngân sách cho các trường Mầm non, tiểu học, THCS để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh trong năm 2025

Căn cứ Quyết định số 93/ QĐ-PGD ngày 15 tháng 05 năm 2025 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà việc giao bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị trường để thực hiện các chế độ chính sách hỗ trợ học sinh năm 2025

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý II năm 2025 của trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng và các bộ phận chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Lưu :VT, KT

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Đức

BÁO CÁO
Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán
ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà về việc giao dự toán cho các đơn vị trường mầm non, tiểu học, THCS năm 2024 và quyết định 404/ QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà việc giao dự toán cho các đơn vị trường để thực hiện chế độ chính sách nghị định 116/2016/ND-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, chính sách với người khuyết tật, chính sách hỗ trợ theo nghị định 105/2020/ND-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ, chính sách hỗ trợ theo nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ, chính sách hỗ trợ học tập HS dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2016/ND-CP 4 tháng cuối năm 2024 và 5 tháng đầu năm 2025

Căn cứ Quyết định số 46/ QĐ-PGD ngày 20 tháng 03 năm 2025 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các trường Mầm non, Tiểu học và THCS năm 2025

Căn cứ Quyết định số 35/ QĐ-PGD ngày 03 tháng 03 năm 2025 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà việc giao bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị trường để thực hiện các chế độ chính sách hỗ trợ học sinh năm 2024 (thực hiện năm 2025)

Căn cứ Quyết định số 71/ QĐ-PGD ngày 22 tháng 04 năm 2025 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà việc điều chỉnh giao bổ sung chi ngân sách cho các trường Mầm non, tiểu học, THCS để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh trong năm 2025

Căn cứ Quyết định số 93/ QĐ-PGD ngày 15 tháng 05 năm 2025 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà việc giao bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị trường để thực hiện các chế độ chính sách hỗ trợ học sinh năm 2025

Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

I. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025:

1. Nội dung công khai:

Công khai thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu theo biểu số 3 - Ban hành kèm theo thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức công khai: Công khai trên địa chỉ <https://thso2satong.muongcha.edu.vn>

3. Thời điểm công khai: Ngày 30/06/2025

II. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025:

1. Phần thu:

2. Phần chi:

2.1. Kinh phí chi quản lý hành chính

a. Chi nhiệm vụ thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: đồng
- Kinh phí giao đầu năm: đồng

b. Chi các nhiệm vụ không thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 0 đồng

2.2. Kinh phí sự nghiệp giáo dục

a. Chi nhiệm vụ thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 5.786.000đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 7.365.000.000 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 74.236.000 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 7.445.022.000 đồng
- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 3.900.990.925 đồng, đạt 52,4% so với dự toán giao và giảm 6,4% so với cùng kỳ năm 2024

b. Chi các nhiệm vụ không thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 1.524.740.000 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 1.456.969.230 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 2.981.709.230 đồng
- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 1.762.338.730 đ đạt 59,1% so với dự toán giao và Tăng 5,34% so với cùng kỳ năm 2024

Trên đây là báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 của Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sả Tổng

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Đức

Đơn vị: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà
Chương: 622

*Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số
90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ
Tài chính*

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Phòng Giáo dục và Đào tạo công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng như

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
	Học Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp sự nghiệp Giáo dục				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.426,73	5.663,33	54,32%	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	10.426,73	5.663,33	54,32%	-4,33%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.445,02	3.900,99	52,40%	-6,44%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.981,71	1.762,34	59,10%	5,34%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi Chương trình mục tiêu (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Đức

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng
Chương : 622

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
Tính từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	DỰ TOÁN THU	5.663.329.655	
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ		
4	Thu sự nghiệp khác		
II	Số thu nộp ngân sách NN		
1	Phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu sự nghiệp khác		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ		
4	Thu sự nghiệp khác		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NN	5.663.329.655	
I	Loại 070 khoản 071	5.663.329.655	
1	Chi thanh toán cá nhân	5.205.137.063	
2	Chi về hàng hóa dịch vụ	458.192.592	
3	Chi khác		

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Đức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng
Chương : 622

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN
NGUỒN KHÁC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Tính từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

**(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)**

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu	5.663.329.655	
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ		
4	Thu sự nghiệp khác		
II	Số thu nộp ngân sách NN		
1	Phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu sự nghiệp khác		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ		
4	Thu sự nghiệp khác		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	5.663.329.655	
I	Loại 070 khoản 071	5.663.329.655	
	Nhóm1: Thanh toán cá nhân	5.205.137.063	
	Mục 6000: Tiền lương	1.330.794.155	
	6001: Lương bậc theo quỹ lương	1.330.794.155	
	Mục 6050	47.144.250	
	6051: Tiền công theo hợp đồng	47.144.250	
	Mục 6100 : Phụ cấp lương	1.877.389.314	
	6101: PC Chức vụ	20.168.460	
	6102: Khu vực	194.007.273	
	6103: Phụ cấp thu hút	18.280.080	
	6105 : Phụ cấp làm thêm giờ	20.368.636	
	6112 : Phụ cấp ưu đãi nghề	955.580.168	
	6113 : Phụ cấp trách nhiệm	107.641.649	
	6115 : Phụ cấp thâm niên	202.541.275	
	6121 : Phụ cấp lâu năm ở vùng KT-XHĐBKK	271.227.273	
	6149 : Phụ cấp khác	87.574.500	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.550.939.500	
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	402.300.000	
	6199: Các khoản hỗ trợ khác	1.148.639.500	

6299 : Chi khác	900.000	
Mục 6300 : Các khoản đóng góp	365.209.844	
6301: Bảo hiểm xã hội	275.661.547	
6302 : Bảo hiểm y tế	47.391.972	
6303 : Kinh phí công đoàn	26.359.000	
6304 : Bảo hiểm thất nghiệp	15.797.325	
Mục 6400 : Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	32.760.000	
6449 : Chi khác	32.760.000	
Nhóm 2 : Chi về hàng hóa dịch vụ	458.192.592	
Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	9.728.971	
6501: Thanh toán tiền điện	9.728.971	
Mục 6550: Vật tư văn phòng	21.877.650	
6551: Văn phòng phẩm	6.100.000	
6599 : Vật tư văn phòng khác	15.777.650	
Mục 6600: Thông tin , tuyên truyền, liên lạc	5.344.900	
6605 Cước internet	1.518.000	
6606 : Tuyên truyền , quảng cáo	3.826.900	
Mục 6700 : Công tác phí	34.185.000	
6701 : Tiền vé máy bay, tàu, xe	6.485.000	
6702 : Phụ cấp công tác phí	17.050.000	
6703 : Tiền thuê phòng ngủ	10.650.000	
Mục 6750 : Chi phí thuê mướn	5.000.000	
6799 : Chi phí thuê mướn khác	5.000.000	
Mục 6900 : Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn	83.620.000	
6707: Nhà cửa	8.080.000	
6912 : Các thiết bị công nghệ thông tin	9.840.000	
6913 : Tài sản và thiết bị văn phòng	3.800.000	
6921: Đường điện, cấp thoát nước	6.950.000	
6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	54.950.000	
Mục 6950 : Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	236.112.060	
6954 : Tài sản và thiết bị chuyên dùng	236.112.060	
Mục 7000 : Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	19.200.840	
7001 : Chi mua hàng hóa, vật tư	19.200.840	
Mục 7050 : Mua sắm tài sản vô hình	33.210.800	
7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	33.210.800	
Mục 7750 : Chi khác	9.912.371	
7756 : Chi các khoản phí và lệ phí	3.900.000	
7757 : Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	6.012.371	

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Đức